

ThuVienOnline

C H

Cha

Cha. 1. Cũng nghĩa như « bố », người đàn ông sinh ra mình : Con có cha như nhà có nóc.

Cha-chả. Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên : *Cha-chả đẹp nhỉ.* || **Cha ghê.** Cũng nghĩa như « bố ghê ». || **Cha ôi !** Tiếng kêu như lúc đau, lúc sợ : *Cha ôi đau lắm !*

VĂN-LIỆU. — Cha vàng niê bạc. — Cha hiền con thảo. — Cha hươn mẹ vượn. — Cha nào con ấy. — Cha già con mọn. — Cha sinh không tầy mẹ dưỡng. — Chừi cha không bằng pha tiếng. — Một đời cha ba đời con. — Trẻ côu cha, già cây con. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Cha ngảnh mặt đi con gái, cha ngảnh mặt lại con khôn. — Sậy cha còn chú, sậy mẹ bù di. — Cha chung không ai khóc. — Cha sinh con, trời sinh tính. — Cha ghen lon, con gánh vại. — Cha đánh chảng lo bằng ăn no già gạo. — Cha làm sao ở con hao-hao làm vậy. — Cha mẹ giàu con có, cha mẹ khó con không. — Con cha gót đỏ như son, cha chết thì gót mẹ gót con thâm sì. — Cha chài chú chóp. — Cha cẳng chú kiết. — Thương linh con trẻ cha già (K). — Rày dưng vậy cánh cha con (Nh-d-m). — Làm con dân dám cưỡng cha (L-V-T). — Dạy rằng cha cả mẹ già nhưng mong (L-V-T).

II. Tiếng những người theo đạo Đa-tô gọi các ông cố : *Cha xir Hoài, cha xir Đông.*

Chà

Chà. Những cành tre hay cành cây thả xuống chuôm ao để cho cá ở hay để rào đường lối : *Thả chà xuống ao, cắm chà ở ngoài bờ lũy.*

Chà-chạnh. Cành nhánh : *Cái bụi rậm lắm chà-chạnh.*

VĂN-LIỆU. — Kíp truyền thủy-thủ bỏ chà vớt xem (H-Tr). *Hươn kia trôi đã mắc chà, khi vào thì dễ khi ra hiểm nghêo.*

(Chà). Xát cọ vào, xát mạnh làm cho nhỏ : *Con trâu chà gốc cây. — Chà đục xanh cho nhỏ.*

(Chà xát). Cũng như « chà ».

Chà-là. Một thứ quả ở Phi-châu (datte).

Chà-và. Tiếng đường trong gọi người Ấn-đô.

Chả

Chả. Thịt hay cá nướng chín : *Chả lợn, chả cá.*

VĂN-LIỆU. — Ăn miếng chả trả miếng bùi. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đưa ở có thêm mua thịt mà ăn. — Cơm trắng ăn với chừi chim, Chồng đẹp vợ đẹp nhưng nhìn mà no. — Ông chưa ăn chả, bà đã ăn nem (Ph-c, C-l). — Nem tăn, chả phượng, yễn sào (Tr-thử). — Đoạn rồi bay sẽ chú nem mặc lòng. — Khò lân chả phượng thiếu gì vật đầu (L-V-T).

Chả. Tên loài chim bói cá, lông biếc.

Chả. Xem « chẳng ».

Chạ

Chạ. 1. Tiếng gọi chung hạng bình-dân trong làng : *Làng trên, chạ dưới.* — 2. Một đoàn-thể của những người cùng làm một nghề : *Mấy người thợ thêu đi họp hàng chạ.*

Chạ. Hồn tạp : *Chỗ ấy chạ người quá.*

VĂN-LIỆU. — Chồng chung, vợ chạ, ai khéo hầu-hạ thì được chồng riêng. — Nào người phượng chạ loan chung (K).

Chác

Chác. Mua lấy, cầu lấy : *Công đầu chác lấy sự đời (hát nói).*

VĂN-LIỆU. — Chác đứt cuc hờn (T-ng).

Chác. Xước đi một miếng : *Cây gỗ chác một đầu.*

Chạc

Chạc. Đoạn dây ngẫu và nhờ-nhờ : *Đoạn chạc buộc chèo.*

Chạc. Nhánh cây đâm ngang : *Cây nhiều chạc.*

Chách

Chách. Một chiếc, một con : *Tuế-bồng đưa chán một chách gà (thơ cổ vịnh ông táo).*

Chạch

Chạch. Loài cá giống như lươn nhưng ngắn hơn. **Chạch chấu.** Thù chạch to.

VĂN-LIỆU. — *Người ta bắt chạch đang đầu, Mẹ tôi tham giàu bắt chạch đang đuôi. — Trốn như chạch. — Đất sỏi có chạch vàng. — Hãy cho bèn chỉ câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai. — Lươn ngắn lại chạch dài, Thờn-bơn méo miệng chệch chạch lệch mồm.*

Chai

Chai. Loài cá dẹt mình mà lệch miệng : *Thờn-bơn méo miệng chệch chai lệch mồm.*

Chai. 1. Nhựa cây đóng cục lại : *Dầu chai.* — 2. Dây dẫn lại : *Đi giầy thành chai chân.*

Chai. Lọ đựng làm bằng thủy-tinh.

VĂN-LIỆU. — *Chè thảng một chai, lại phải thảng hai lọ.*

Chái

Chái. Gian xếp ở hai đầu nhà : *Ba gian hai chái.*

VĂN-LIỆU. — *Lợp giàn không lốn bằng rạ lợp chái.*

Chài

Chài. Thù lưới quăng để đánh cá. Nghĩa rộng gọi nghề đánh cá : *Phường chài.*

VĂN-LIỆU. — *Chài ngư trắng gió bãi bình-xa (thơ cổ). — Cha chài, mẹ lưới, con câu, Cha súc, mẹ xiếc, nằng dàu đi mỏ. — Giăng chài vớt được chàng lên (Nh-đ-m). — Đón thuyền chực bến kết chài giăng sông (K). — Một ngày ở cạnh thuyền rồng, Còn hơn chín tháng ở trong thuyền chài. — Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng ưỡn công thuyền chài.*

Chài. Dùng lời nguyên rủa hay thuốc độc mà làm cho người ta đau ốm. Tục nói dân Mường dân Thổ hay chài người kinh.

Chải

Chải. Dùng lược đưa qua tóc cho sạch cho trơn : *Lược chải đầu.*

Chải chuốt. Trau dồi óng ả : *Hình-dong chải-chuốt. — Câu vịnh chải-chuốt.*

VĂN-LIỆU. — *Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi. — Lược trúc chải cài trên mái tóc (thơ Xuân-Hương). — Tóc quăn chải lược đôi-mỏi, Chải đứng chải ngồi quần vẫn hoàn quần.*

Cham

Cham-chảm. Cài-cọ (Génibrel).

Chàm

Chàm. 1. Một thứ cây nhỏ, lá tròn, người ta dùng để nhuộm màu xanh sẫm, gọi là mùi chàm : *Trót vì tay đã dùng chàm (K).* — 2. Tên một thứ bệnh trẻ con lở ở mặt, thường dùng chàm mà chữa : *Sài chàm.*

Chàm-hương. Một thứ cây chàm lá thơm, thường cho vào vôi vôi để ăn trầu.

VĂN-LIỆU. — *Không xanh cũng tựa màu chàm. — Mặt như chàm đỏ mình dường giẻ đun (K).*

Chạm

Chạm. Đụng đến, động đến : *Hai cái xe đi chạm phải nhau.* Nghĩa bóng : nói hoặc làm việc gì méch lòng người ta : *Vô ý nói chạm lòng người khác.* Nghĩa rộng : Bất thình-linh bất gặp : *Tiểu-thư chạm mặt đề linh hồi ra (K).*

Chạm cữ. Nói đùa trẻ con chưa đầy cữ mà chết. || **Chạm chờ.** Tiếng dùng trong cuộc tổ-tôm, đụng ăn một quân thì được chờ. || **Chạm mặt.** Một lễ di hỏi để cho bên trai bên gái biết mặt nhau. || **Chạm nọc.** Đụng đến bài nọc. Nghĩa bóng : đụng đến việc kín của người ta : *Nói chạm nọc.* || **Chạm thành.** Tiếng dùng trong cuộc tổ-tôm, đụng ăn một quân thì thành. || **Chạm trán** (tiếng thông tục). Bất thình-linh gặp nhau. || **Chạm vía.** Gặp phải vía thần thánh ma quỷ.

VĂN-LIỆU. — *Khi vào sát áo, khi ra chạm quần (Nh-đ-m).*

Chạm. Xoi trổ gỗ, đá, đồng v. v. : *Bộ ghế chạm từ qui.*

Chạm bong. Xem chữ « chạm nổi ». || **Chạm lõng.** Đục thủng để cho rõ hình. || **Chạm nổi.** Trổ chung quanh cho nổi hình lên.

VĂN-LIỆU. — *Chạm rồng trổ phượng. — Công anh chạm cột, trổ kèo, Làm nhà tứ-trụ mà đem em về. — Dúi đến đục, đục đến chạm. — Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chấn hoá dèm gấm không chồng cũng hư.*

Chan

Chan. Rưới nước canh vào cơm. Nghĩa rộng là đầy đầy lênh-láng : *Chan hòa, chan chứa v. v.*

Chan-chan. Nhiều lắm : *Còn nhiều ăn-ai chan-chan (K).* || **Chan-chứa.** Lênh-láng : *Nước mắt chan-chứa.* || **Chan-hòa.** Chảy lênh-láng : *Đổ nước chan-hòa.*

VĂN-LIỆU. — *Rầu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp lắt đầu khen ngon. — Tiệc thay hột gạo lúm-soan, Thổi nổi đồng điệu lại chan nước cà.*

Chan-chát. Tiếng gõ kèn, tiếng đục giọt : *Thợ rèn giọt sắt chan-chát cả ngày.*

Chán

Chán. 1. Không thích, không ưa, không thêm nữa, buồn bực, ngả lòng : *Ăn chán, học không chán.*

Chán bứ. Chán không muốn nuốt nữa. || **Chán chê.** Nhiều quá, đã thừa rồi. Lại có nghĩa là lâu-lai mệt mỏi : *Đời đã chán chê mà không thấy đến.* || **Chán-chường.** Đã trải nhiều rồi, không thiết nữa : *Qua chiều nên đã chán-chường yên-anh (K).* || **Chán đời.** Không thiết gì việc đời nữa. || **Chán-nản.** Ngã lòng, không thiết làm nữa : *Thấy việc khó-khàn sinh lòng chán-nản.* || **Chán-ngán.** Chán-nản buồn-bực : *Trông thấy tình-cảnh mà chán-ngán.* || **Chán ngắc.** Cũng như « chán bứ ». || **Chán ngắt.** Chán-nản buồn-bã lăm : *Chán ngắt thói đời nồng lại nhạt.* || **Chán phê.** Chán quá lăm (tiếng thông tục) : *Xem hội chẳng có gì, chán phê.*

VĂN-LIỆU. — Chán như cơm nếp nát : *Chán tai rồi mới bước lên trên lầu (K).* — Chơi cho liễu chán hoa chê. — *Thần sao bươm chán ong chường bấy thân (K).* — *Làm cho chán nổi thử-thanh (Nh-đ-m).* — *Nhờ mình chưa chán lại toan hại người (Nh-đ-m).* — *Đừng có chết mất thì thôi, Sống còn có lúc no xôi, chán chê.*

II. Nhiều, vô-số : Cửa đời chán ra đây, chỉ sợ ngăn tay với không đến.

Chán vạn. Cùng nghĩa là nhiều lăm : *Trời đất sinh ra chán vạn nghề.*

Chạn

Chạn. Nói về thân thể sức vóc con gà chọi : *Hai con gà này xứng chạn.*

Chạn. Cái giá chia từng ngăn, có đáy thừa, để đựng bát đĩa và đồ ăn : *Chạn bát.*

VĂN-LIỆU. — *Ngay lưng như chạn treo chạn.* — *Chó nằm gầm chạn.*

Chang

Chang. Chân lông mày (P. C).

Chang-chang. Nắng dài khắp và nóng dữ : *Trời nắng chang-chang mà đi đâu không.*

VĂN-LIỆU. — *Mây kéo xuống bề thì nắng chang-chang, Mây kéo lên ngàn thì mưa như trút.* — *Ngày nào trời nắng chang-chang, Mẹ con kiếm củi đốt than no lòng.*

Chàng

Chàng. Tên một thứ đồ dùng của thợ mộc, lưỡi dài và đẹp hơn lưỡi đục.

VĂN-LIỆU. — *Tay cưa rồi lại tay chàng, Xoi bào đục đẽo rên-rang cả ngày.* — *Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục đẽo liền tay vọt-vàng.*

Chàng. 1. Tiếng gọi những người trai trẻ : *Anh chàng, chị chàng ; Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào-khiet (Ch-ph).* — 2. Tiếng vợ gọi chồng : *Chàng đi thiếp cũng một lòng xin theo.*

Chàng rề. Tức là chú-rề : *Con bà có thương bà đâu, Đẻ cho chàng rề, nàng dâu thương cùng.*

VĂN-LIỆU. — *Cáo say chàng đã tỉnh bài lảng ra (K).* —

Chàng Kim về đó con thì đi đâu ? (K). — *Chàng về viện sách, nàng đời lầu trang.* — *Lâm-chi người cũ chàng còn nhớ không ?* — *Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (K).* — *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tin (Nh-đ-m).* — *Một chàng Mai Bạch vốn trong họ nhà (Nh-đ-m).* — *Mông tai may có một chàng Đồ Thân (Nh-đ-m).* — *Chàng về thiếp cũng xin về, Chàng về Hồ-bắc thiếp về Hồ-nam.* — *Chàng bao nhiêu tuổi năm nay, Chàng thì mười lăm, thiếp rầy bốn ba.* — *Cóc chết bỏ nhái bỏ-côi, Chầu ngồi chầu khóc : chàng ôi là chàng.*

Chàng-hàng. Vờ-vĩnh, không được thân lăm : *Bà con chàng-hàng (tiếng Nam-kỳ).*

Chàng-làng. Một thứ chim nhỏ, mỏ sắc, đuôi dài, hay bắt chước tiếng chim khác.

Chàng-màng. Hảo-huyền bên ngoài : *Chàng-màng hoa viên gỗ.*

Chàng-ràng. Dàng-dênh vờ-vĩnh : *Thợ còn ; -nhặt chàng-ràng hết ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Chàng-ràng hai hông cả hai, Cái trong cũng hông cái ngoài cũng hư.* — *Xón-xao lũ bấy, chàng-ràng loán ba (L-V-T).*

Chảng

Chảng. I. Mở rộng ra, soạc ra (tiếng Nam-kỳ) : *Con trâu này chảng sừng quá.*

Chảng-bảng (tiếng Nam-kỳ). Ngồi soạc háng ra.

II. Tiếng dùng riêng về mùa hè, trời nóng có thể đốt rừng cỏ được : *Mùa nắng chảng.*

Chạng

Chạng-vạng. Lúc nhá-nhem tối : *Chạng-vạng buổi hoàng-hôn.*

Chanh

Chanh. Một loài cây về giống cam quýt, quả có nhiều nước và chua : *Chanh chua cũng thể là chanh, Chanh ngọt cũng thể cam sành chín cây.*

Chanh cốm. Chanh non. || **Chanh giầy.** Thử chanh lớn quả mỏng vỏ.

VĂN-LIỆU. — *Có kẻ ế chanh.* — *Chanh chua thì kẻ cũng chua.* — *Ăn nói chanh chua.* — *Có đâu chanh kẻ sánh cùng lựu lê (L-V-T).* — *Chanh kẻ một lòng, bưởi bồng một dạ.* — *Lời chua hơn nước vắt chanh.* — *Công anh đắp năm trồng chanh, Chanh được ăn quả vin cành cho cam.* — *Trồng chanh cho biết giống chanh, Giống chanh ăn quả giống chanh gọi đầu.* — *Một đồng mua một múi chanh, Cơm nó nước đoạn để dành rửa tay.*

Chánh

Chánh. Cành cây nhỏ, giống nghĩa như « nhánh », « ngành ».

Chánh 正. Nguyên là chữ « chính » đọc chánh ra, xem chữ « hình ». Những khi dùng để chỉ người đứng đầu một tòa một sở, một hạt, một việc v. v., thường nói là chánh, không nói là chính : *Chánh tòa, chánh án, chánh hội, chánh tổng.*

Chành

Chành. Cầm hòn đá hoặc hòn gạch mỏng ném lướt trên mặt nước (trò chơi của trẻ con, cũng như thia-lia).

Chành. Bỏ, chích, mổ, làm cho vỡ ra : *Chành cây, chành nhọt v. v.*

Chành-chành. Tiếng nói chơi đùa của trẻ con : *Chi chi chành-chành, cái danh thổi lửa.*

Chành-chạnh. Nói về cái hình có góc phân minh : *Mặt vuông chành-chạnh.*

Chành dôi. Đồ thợ rèn, hình như cái búa, dùng để tán đinh (tiếng Nam-kỳ).

Chành-rành. Tên một thứ cây nhỏ về loài dương-tòng, nhánh lá đều thơm, thường dùng để nấu rượu chổi, tức là cây địa-phu-tử. Còn có tên là cây rành-rành, hay là cây chổi-sẻ.

Chảnh

Chảnh-hoảnh. Tinh-tảo gọn gàng : *Đứa bé này ngủ dậy trông bộ chảnh-hoảnh. Lại có nghĩa là đáng điệu kiêu-kỷ : *Lén mặt chảnh-hoảnh.**

Chạnh

Chạnh. Cảm-động : *Chạnh thương, chạnh nhớ, chạnh lưỡng.*

Chạnh lòng. 1. Động lòng : *Chạnh lòng thương kẻ còm sung chái đèn.* — 2. Mất lòng : *Nói vô ý để cho người ta chạnh lòng.*

VĂN-LIỆU. — Nổi riêng riêng chạnh tức riêng một mình (K). — Tôn-sư nghe chạnh lòng thương (L-V-T). — Chạnh lòng thương cảm bồi-hồi (H-Tr). — Đòi phen thấy cảnh, đòi phen chạnh niềm (Ph-Trần).

Chạnh. 1. Sai lệch đi một ít : *Đọc chạnh, mọc chạnh, nói chạnh.* — 2. Không chính : *Bà già chạnh (không phải là mẹ chồng mà làm ra mặt mẹ chồng).*

Chao

Chao. Bỏ vật gì vào rổ mà nghiêng đi nghiêng lại hoặc rửa ở dưới nước : *Đem rổ ọc ra ao mà chao cho sạch.*

Chao ươm. Bỏ con kén vào nước sôi, chao qua chao lại để lấy mối ươm thành con tơ.

Chao. Nói vật gì ở trên cao bỏ xa xuống hoặc liệng nghiêng xuống, giống nghĩa như « nhào » : *Con chim chao mình xuống.*

Chao. Thứ mấm bằng bột đậu ngâm nặng mùi.

Chao. Tên chim, xem « bồ-chao » ?

Chao. Một thứ đồ dùng để đánh cá : *Chao cá.*

Chao. Một thứ chụp đèn, có khi gọi là cái phán.

Chao. 1. Dùng cái dậm hoặc cái rổ sâu mà hót lấy vật gì : *Chao tôm, chao châu-chấu.* — 2. Múa vờ vét lấy một thứ hàng gì : *Mua chao một thứ hàng khan để bán.*

VĂN-LIỆU. — Bà giàu bà tát cả ao. Tôi con nhà khó đi chao cá mè.

Chao-chất. Nói người dong đưa tráo-trở, không thực-thà : *Chỉ bán hàng này chao-chất.*

Chao ời. Tiếng than, tức là « chao ời ».

Cháo

Cháo. Thức ăn lỏng, nấu bằng gạo, bằng bột.

Cháo ám. Cháo nấu với cá nguyên cả con. || **Cháo bồi.** Cháo nấu bằng bột đặc mà nhuyễn. || **Cháo búp.** Cháo nấu gạo vừa nở mà chắt lấy nước. || **Cháo hoa.** Cháo nấu cho hạt gạo nở ra như cái hoa : *Hà-liện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đồng đậu ra ba bốn đồng.* || **Cháo lòng.** 1. Cháo nấu với lòng lợn. — 2. Nói về sắc trắng mà để cho nhuộm-nhuộm như sắc cháo lòng : *Quần cháo lòng.* || **Cháo thí.** Thứ cháo nấu để cúng cô-hồn chúng sinh, rồi bố-thí cho kẻ nghèo : *Chết thì ăn cháo thí.*

VĂN-LIỆU. — Ăn cháo dài bát. — Cơm hàng cháo chợ. Cơm ráo cháo dư. — Cướp cháo lá đa. — Tiền trao cháo múc. — Cơm sung cháo đèn. — Láo-nhào như cháo với cơm. — Lều-lầu như cháo gạo hương. — Con đi bỏ mẹ ai người cháo rau (Ph-C. Cúc-hoa). — Cháo cơm quyết chẳng bợn lòng (H-Tr). — Lấy ai khuya sớm cháo rau cho mình (L-V-T). — Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng. — Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh. — Giàu thì cơm cháo bồ lao. Nghèo thì đánh liều thuốc lao cầm hơi. — Vì gì một bát cháo lòng. Làm cho thiên-hạ bỏ chổng theo trai.

Cháo. Tên một thứ cá bề mình mềm.

Cháo-ráo. Trỏ bộ người kính sợ không yên (tiếng đường Trong).

Chào

Chào. Hồi-hán tỏ ý lễ phép khi gặp nhau : *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

Chào hàng, chào khách. Mời khách vào mua hàng. || **Chào rọi.** Mời vờ, không có ý thành-thực : *Miếng chào rọi, bụng khẩn trời đừng ăn.*

VĂN-LIỆU. — Đi chào, về hỏi. — Dao nàng liếc thì sắc, Người nàng chào thì quen. — Tôi đi tìm bạn tôi đây, Bạn thấy tôi khó chừng nay chẳng chào. — Vương Quan quen mặt ra chào (K). — Hoa chào ngõ hạnh hương bay dậm phần (K). — Cành xuân hoa chum-chím chào (C-o). — Chào rằng vàng mệnh án gia mời ngời (Nh-d-m). — Chào mời vui vẻ nói năng dịu-dàng (K). — Chẳng lo liễn cợt hoa chào

(Trinh-thử). — *Nhờn-nhờ cò đón hoa chào* (Nh-d-m). — *Sương-sung đánh dạn ra chào* (K). — *Thoắt trông nàng đã chào thưa* (K).

Chào-rào. Tiếng nhiều người nói ồn-ào cùng một lúc.

Chào-mào. Tên một giống chim có mào, đuôi đẹp : *Chào-mào đỏ đuôi*.

VĂN-LIỆU. — *Lào-xào như chào-mào mờ mờ*.

Chảo

Chảo. Đồ bằng đồng, bằng gang hay bằng đất, tròn và trũng lòng, dùng để xào, rán, rang : *Chảo gang, chảo sắt*.

Chảo chớp. Thử chảo nhỏ. || **Chảo đun.** Thử chảo lớn. || **Chảo quai vạc.** Thử chảo đại của các nhà làm đậu thường dùng.

Chảo

Chảo. Thử thử to : *Dại như chảo*.

VĂN-LIỆU. — *Lộn thừng lộn chảo*. — *Đổi dịch thì dịch lại đây, Bèn thừng bèn chảo xem đây nào bên*.

Chạo

Chạo. Món ăn làm bằng thịt hay tôm cá sống : *Làm nem tốn công hơn làm chạo*.

VĂN-LIỆU. — *Làm nem làm chạo*.

Chạp

Chạp. Một lễ tế về tháng cuối năm. Nhân tháng thứ mười hai cuối năm có lễ tế chạp, cho nên tục gọi tháng ấy là tháng chạp : *Mùa đông tháng chạp*.

Chạp mả. Lễ đi thăm mộ về cuối tháng chạp. || **Chạp tổ.** Lễ cúng tổ về tháng chạp.

Chát

Chát. Vị xit lười khó nuốt : *Khế chua, sung chát*.

Chát lè. Vị chát lắm, lè lười ra. || **Chát xít.** Vị chát quá, xit lười lại.

VĂN-LIỆU. — *Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai*. — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè*.

Chát. Tiếng kêu bởi hai vật cứng đập vào với nhau.

Chau

Chau. Nhấn mặt : *Khi vô chín khúc, khi chau đôi mày* (K).

VĂN-LIỆU. — *Dường chau vẽ ngọc, đường phai vẽ hồng*. — *Màu ghen ai cũng chau mày nghiêng rặng* (K). — *Bước ra then một chau mày*.

Cháu

Cháu. 1. Con của con mình ; con của anh em chị em mình : *Con cha cháu ông*. — *Cháu gọi bằng bác*.

VĂN-LIỆU. — *Con độc, cháu đàn*. — *Cháu bà nội, tội bà ngoại* — *Cháu nó lù, chủ nó khôn*. — *Cháu mười đời còn hơn người đương*. — *Trâu bò gặp ngày phá đồ, Con cháu được ngày giỗ ông*. — *Buồn lành cháu rề khóc bà*. — *Con cẩu mà lấy cháu cò, Thóc lúa đầy bồ giống mà nhà ta*. — *Này chồng Bạc-hạnh cháu nhà* (K). — *Con đàn cháu lữ nổi dòng* (Chè cóc). — *Cháu già lại phó trả già* (H-Tr). — *Chắc rằng cháu nổi nghiệp ông lệ gì* (H-Tr).

II. Tiếng người ngoài gọi con mình hoặc mình nói con mình đối với người ngoài : *Cháu độ này có chơi không ?* — *Thưa cháu vẫn chơi*.

VĂN-LIỆU. — *Đoán cung mệnh cháu khen bà phu-nhân* (Nh-d-m).

Chẩu

Chẩu. Dúm mồm lại, dúm môi lại : *Chẩu mồm ra mà nói chuyện gẫu*.

Chay

Chay. Trong sạch, nhạt-nheo, trái với tạp và mặn : *Ăn chay*.

VĂN-LIỆU. — *Đầu chay đầu tạp*. — *Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối*. — *Giò trang mắt mặt, muối dưa chay lòng*.

Chay. Lễ cúng của nhà Phật để siêu-độ cho người chết : *Làm chay, đàn chay v. v*.

VĂN-LIỆU. — *Quỉ phá nhà chay*. — *Quấy như quỉ quấy nhà chay*. — *Trống thảng bầy chảng hội thì chay*. — *Chảng tuần chay nào không nước mắt*. — *Làm chay bầy bữa tạ lòng Văn-tiên* (L-V-T). — *Ăn chay, niệm Phật, nói lời từ-bi* (kinh Chúa Ba). — *Ôan hồn đã lập đàn chay* (H-Tr).

Chay. Một thứ cây có quả ăn được, vỏ nó dùng để ăn trâu.

Chay. Một thứ bánh làm bằng bột nếp, nhân đậu, thả vào nước đường.

Chay. Một thứ dầu làm bằng hạt sỏ hay hạt lai, pha lẫn với sơn thường thì thành ra sơn dầu : *Dầu chay sơn nón*.

Cháy

Cháy. Bén hay bốc lửa lên : *Tàn thuốc cháy áo, nhà cháy*. Nghĩa rộng : Bị nắng quá mà sém đi : *Cháy nắng*.

VĂN-LIỆU. — *Cháy thành vạ lây*. — *Cháy nhà cùng sứt*. — *Giặc pha không bằng nhà cháy*. — *Chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy*. — *Kêu như cháy đời*. — *Cháy nhà ra mặt chuột*. — *Cháy rừng bởi chưng ti lửa*. — *Cháy nhà hàng phố bằng chân như vại*. — *Đố ai đốt cháy ao béo*. — *Đề tu gánh đá Đông-triều về ngắm*. — *Lửa hoàng-hôn như cháy lấm son* (C-o). — *Trong tro thấy một đồng xương cháy lấm* (K). — *Lê dầu ao cá vạ lây cháy thành* (Trẻ cóc)

Cháy. Sém đông thành vừng ở dưới đáy nồi, cũng gọi là sém : *Yêu cho ăn cháy, ghét cho cay nồi*.

VĂN-LIỆU. — *Nhất ngon là dầu cá gáy, Nhất thơm là cháy cơm nếp*.

Cháy. Thù cá ở nước ngọt, trứng ăn ngon.
VĂN-LIỆU. — Trưa gỏi cá cháy, tối canh cá chày.

Chày

Chày. Đồ bằng gỗ hay bằng gang, dùng để giã vào cối : Chày đập cua, chày giã gạo.

Chày cối. Nghĩa bóng : liều lĩnh không có lý-sự : Làm chày làm cối, nói chày nói cối. || **Chày đứng.** Thù chày giã bánh dày, đứng mà giã. || **Chày kền.** Cái vò đánh chuông ở nhà chùa : Chày kền một tiếng tan niềm tục, Hồn bướm năm canh lẫn sự đời.

VĂN-LIỆU. — Vắt cò chày ra mỡ. — Kẽ dăm nào nữ nặng chày. — Nhắc dăm thì dỗi chày, nhắc xay thì dỗi cối. — Chày chày trôi xống, chủ ngư-ông ngõ cá (câu đối cò). — Cái cua lệch-thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống võ đầu cái cua. — Đến đây có lẽ ngồi không, Mượn chày giã gạo cho đông tiếng hò. — Tiếng chày An-thái, mặt gương Tây-hồ. — Trên am một tiếng chày đầu giục người (Ph-Tr). — Chày sương chưa nện cầu Lam (K).

Chày. Một thứ cá ở nước ngọt, mắt đỏ, mình như cái chày : Đỏ như mắt cá chày.

Chày. Một tiền, sáu mươi đồng kẽm (tiếng lái lợn).

Chảy

Chảy. 1. Trôi đi, tuồn ra : Nước chảy. — 2. Tan ra chất lỏng : Chì chảy, sáp chảy. — 3. Dò nước ra : Nồi chảy, thùng chảy. — 4. Nói về đồ dẹt, dùng lâu mà dần dài ra : Cái áo the chảy.

VĂN-LIỆU. — Nước chảy chỗ trũng. — Nước chảy đá mòn. — Trăm sông đều chảy ra bể. — Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đấy. — Sây-da quan sáu, chảy máu sáu quan. — Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại. — Trời mưa cho nước chảy xuôi, Cho con cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng. — Trời mưa nước chảy qua sân, Lầy ông lão móm qua lần thì thôi. — Đã dành nước chảy hoa trôi lỡ-làng (K).

Chạy

Chạy. 1. Đi nhanh, gót chân không bén xuống đất. Nghĩa rộng : 1. Ở chỗ này dời ra chỗ khác thật mạnh : Nhột chạy. — 2. Trốn tránh : Chạy chấy, chạy toan. — 3. Nói về máy móc vận-dộng : Đồng-hồ chạy. — 4. Nói về hàng hóa có nhiều người mua : Hàng bán chạy. — 5. Đi theo đường dài : Một dãy núi chạy dài, con sông chạy dài, chạy đường viễn, chạy triện. — 6. Nói về cái gì thông thoát, không vấp, không tắc : Ván nghe chạy, điều hút chạy.

Chạy đàn. Nói về khi làm chay, nhà sư mặc lễ-phục đi điều chung-quanh đàn-tràng. || **Chạy giầy.** 1. Người đưa công-van. — 2. Đệ công-văn lên quan trên. || **Chạy hậu.** Nói về bệnh sởi, bệnh đậu, cái nọc còn lại mà hóa ra bệnh khác. || **Chạy hiệu.** Nói về những đứa trẻ cầm cờ cầm dáo, đóng vai quân lính chạy trên sân khấu : Quán chạy hiệu. ||

Chạy làng (tiếng đánh bạc). Nói về người thua không trả tiền : Bạc chưa thấu canh đã chạy làng. || **Chạy tay.** Nói về hàng-hóa bán được nhiều, không đọng. || **Chạy trạm.** Nói về phu trạm đưa công-văn. || **Chạy việc.** Làm việc trôi chảy.

VĂN-LIỆU. — Chạy ba chân bốn cẳng. — Chạy lên đường trời. — Chạy ngược chạy xuôi. — Chạy trời đầu khỏi nắng. — Chạy sắp chạy ngựa. — Vẽ đường cho hươu chạy.

II. Xoay-xở tìm kiếm trong khi cần kíp : Chạy tiền, chạy thuốc, chạy thầy, chạy quan.

Chạy chọt. Nói riêng về xoay-xở để lo việc. || **Chạy chữa.** Nói riêng về xoay-xở để chữa bệnh.

III. Tiếng dùng trong cuộc đánh tài-bàn, bài xấu xin đánh ván khác : Bài tôi không có khăn, xin chạy.

Chắc

Chắc. 1. Không lệp, nói về loài hạt : Hạt lúa chắc. Nghĩa rộng : dân không xộp : Cây gỗ chắc. — 2. Vững-vàng : Cái bàn đóng không chắc. — 3. Đích thực : Việc ấy chắc đâu mà tin.

Chắc bằng. Chắc-chắn, có bằng cứ : Chắc bằng vào đầu mà dám tin. || **Chắc-chắn.** Vững-vàng, đứng-đắn, có thể tin cậy được : Ăn nói chắc-chắn. — cái bàn này đóng chắc-chắn lắm. || **Chắc dạ.** 1. Ăn để phòng đói : Ăn cho chắc dạ. — 2. Vững lòng : Được tin mà chắc dạ. || **Chắc lép.** Nói về có ý ngờ vực, không tin : Hỏi vay có mấy đồng bạc mà đã chắc lép. || **Chắc nịch.** Chắc lắm : Cái củ này chắc nịch. Nghĩa nữa nói ý từ kín đáo : Câu văn chắc nịch.

VĂN-LIỆU. — Chắc như cua gạch. — Ăn lấy chắc, mặc lấy bền. — Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đầu (K). — Mà lòng đã chắc những ngày một hai (K). — Dận-dò những chắc chu-tuyền có ta (Nh-đ-m). — Chắc đâu đã hẳn hơn đầu, Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng gia.

Chăm

Chăm. Siêng, mãi, không chể nhác : Nhà giàu chăm việc, nhà thất nghiệp chăm ăn.

Chăm-chăm. Chuyên-chủ vào một việc gì : Chăm-chăm một tấm lòng thành (L-V-T). || **Chăm-chỉ.** Cũng như « chăm » : Làm ăn chăm-chỉ. || **Chăm-chút.** Trông coi săn-sóc : Chăm-chút một đàn trẻ con.

VĂN-LIỆU. — Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình (Nh-đ-m). — Sĩ chăm-chăm kinh thánh truyện hiền (phủ Vương-Lăng).

Chăm. Tên một thứ gạo ở đường trong : Gạo chăm.

Chăm. Ngay thẳng (tiếng Nam-kỳ).

Chăm-chăm. Bộ nghiêm-trang ngay-ngắn : Chín tròng chăm-chăm ngời hoàng-cực (thờ cụ Trạng-Trinh).

VĂN-LIỆU. — Nệm chăm-chăm giải, nệm giần-giặt giông (Nh-đ-m).

Chấm

Chấm. Dam, ngâm một thứ gì vào nước mặn hay nước đường : *Chấm sấu, chấm mứt.*

Chấm. Cũng gọi là ống giấm : Cái ống để cất rượu.

Chẳm

Chẳm. Khâu bằng dây lạt : *Chẳm nón, chẳm buồm v.v.*

Chẳm. Chỗ rộng, sâu, có nước, bỏ hoang : *Triệu Quang-Phục đóng quán ở chẳm Dạ-trạch.*

Chặm

Chặm. Lau chùi cho khô ráo (tiếng Nam-kỳ) : *Chặm nước mắt (lau nước mắt) ; Giấy chặm (giấy thấm).*

Chăn

Chăn. Cái mền dùng để đắp : *Chăn đơn, chăn bông.* Có nơi dùng để gọi đồ bán dưới người.

Chăn cù. Một thứ chăn dệt bằng lông, xem chữ « cù-du » : *Chăn cù, gối xếp.* || **Chăn loan.** Chăn thêu chim loan : *Chăn loan, gối phượng.*

VĂN-LIỆU. — Nằm giữa không mất phần chăn. — *Gối loan tuyết đóng, chăn cù giá đông (C-o).* — *Chăn loan gối phượng không chồng cũng hư.* — *Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm (K).*

Chăn. Đưa dẫn giống súc vật đi ăn : *Chăn bò, chăn dê.* Nghĩa rộng : nuôi nấng trông nom : *Chăn con, chăn tằm.*

VĂN-LIỆU. — *Chăn trâu nhân thể dẫu nhẽ.* — *Chăn tằm rồi mới ươm tơ, làm dâu rồi mới được như mẹ chồng.* — *Chăn tằm, kiếm cá, nuôi con, Trong ba nghề ấy ai còn ghen nhau.* — *Con cậu cậu nuôi thầy cho, Chăn cậu cậu bắt chăn bò, chăn trâu.* — *Chỉ sai ra quận Đông-thành chăn dân (L-V-T).*

Chăn-chăn. Bằng phẳng đều nhau : *Bằng chăn-chăn.*

Chấn

Chấn. Ngăn lại, chia ra : *Chấn đường, chấn cái buồng làm hai ngăn.*

VĂN-LIỆU. — *Chấn trước rào sau.* — *Tung hoa chấn nước để làm sao đây (B-C).*

Chấn. Tên một cuộc đánh bài lá, cứ kê từng hai hay ba quân cũng một thứ là một chấn.

Chấn

Chấn (tiếng đường trong). 1. Yêu quái : *Bà chấn.* Có nơi nói là bà giần. — 2. Kéo nói ra : *Chấn mền ra cho rộng.*

Chấn

Chấn. Không lẽ, trọn đủ : *Chấn chục, chấn số.*
Chấn lở. Tên một cuộc đánh bài : *Đánh chấn lở.*

VĂN-LIỆU. — *Được kiện mười bốn quan năm, Thua kiện mười lăm quan chấn.* — *Chấn trong lễ ngoài, ai tài thi đánh.* — *Chấn trong lễ ngoài, ai dài lưng-thi được.* — *Mười ngày vừa chấn huyện đường về quê (Ph. C. C. H.).* — *Năm nay nàng chấn ba mươi (Ph. C. C. H.).*

Chấn. Xem « dẫn ».

Chặn

Chặn. 1. Đe xuống, giữ cho vững : *Chặn giầy, chặn cửa.* — 2. Ngăn lại, giữ lại : *Chặn rẽ cây ; kẻ cướp chặn đường.*

VĂN-LIỆU. — *Trước bạch-hổ vào ở đó làm hang, Long-quân trở nên vùng đại-trạch ; Sau kim-ngưu chạy vào đày hóa vực, Cao-vương đào chặn mạch hoàng-dô (phủ Tây-lồ).*

Chặng

Chặng. Kéo thẳng ra : *Chặng lưới, chặng mản.*

Chặng dây. Dăng thẳng dây ra. Tục xưa người ta chặng dây đón đường đám cưới để xin tiền.

Chặng. Cũng như tiếng chặng mà có ý nghi ngờ : *Hắn rằng mai có như rày cho chặng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Nên chặng thì cũng tại lòng mẹ cha.* — *Vì chặng duyên nợ ba sinh.* — *Nàng đã biết đến ta chặng.* — *Ở đây hoặc có giai-âm chặng là.* — *Xa-xôi ai có hậu tình chặng ai (K).* — *Trên chín bề có hay chặng nhẽ (C-o).* — *Trên trường gấm thêu hay chặng nhẽ (Ch-Ph).* — *Còn duyên chặng nữa cũng nhờ tài sinh (Nh-d-m).*

Chặng-vặng. Bộ rộn-ràng (P. C.).

Chặng

Chặng. Buộc nhiều lần dây mà không có hàng lối : *Chặng cột buồm.*

Chặng chặng. Nhìn không nháy mắt : *Bố công bốn mắt chặng chặng trông nhau (hát xẩm).* || **Chặng chặt.** 1. Quán-quí nhiều lần như dây buộc : *Chặng chặt như mướp cửi.* — 2. Đầy đặc sin-sit : *Mặt giỏ chặng chặt.*

Chặng. Cái gì không phải về phần mình mà cũng dây-dường đến : *Tiền chặng, làm chặng, nói chặng.*

Chặng cò. Lôi-thôi rắc-rối mãi : *Hai làng kiện nhau chặng cò mãi.* || **Chặng chuộc.** Bầy-bả lôi-thôi : *Vay mượn chặng chuộc.*

Chặng

Chặng. Nghĩa như tiếng « không » mà có ý quả-quết hơn : *Chặng cày lấy đầu có thóc, Chặng học lấy đầu biết chữ (T-ng).*

Chặng bỏ. Không đáng, không bù lại được : *Phụ người chặng bỏ khi người phụ ta (K).* || **Chặng kéo.** Chặng thế thì : *Kiếp này chặng kéo đến bù mới thôi.* || **Chặng lọ.** Chặng cứ phải như thế : *Khi thân chặng lọ là cầu mới thân.* || **Chặng qua.** Cũng thế thôi.

VĂN-LIỀU. — *Chẳng để chẳng thương.* — *Chẳng có của thì có công.* — *Chẳng ưa thì dũa khú.* — *Chẳng phải đầu lại phải tai.* — *Chẳng thiêng ai gọi là thần.* — *Trẻ chẳng tha, già chẳng thương.* — *Chẳng chê cũng mất lễ con gái.* — *Chẳng được ăn cũng lẫn lộn vốn.* — *Cây muốn lặng, gió chẳng dừng.* — *Chẳng học mà hay, chẳng cày mà có.* — *Chẳng hen mà gắp, chẳng rắp mà nên.* — *Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc.* — *Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng hoai.* — *Chẳng ăn chẳng chơi, nửa đời cũng ra ma.* — *Chẳng làm thì dối, làm thì chối xương hông.* — *Chẳng ngon cũng thể sốt, Chẳng tốt cũng thể mới.* — *Chẳng được con trăm con chép, Cũng được nớ lép mớ lóm.* — *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người ấm lòng.* — *Chẳng chua cũng thể là chanh, Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.* — *Chẳng chê chẳng chên sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao huy đi tìm.* — *Chẳng ai như thể chàng Ngâu, Một năm mới thấy mặt nhau một lần.* — *Chẳng làm thì bảo rằng ươn, Làm thì xương sống xương sườn bày ra.* — *Chẳng vui cũng thể hội Thầy, Chẳng trong cũng thể hồ Tây xứ Đoài.* — *Khôn ngoan chẳng lộ thật-thà, Lường lường tráo đấu chẳng qua đông đây.* — *Rừng đen chẳng lộ là nhân, Người giòn chẳng lộ quần khăn cũng giòn.* — *Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nỏ-nang bằng tiền.* — *Chồng gì anh, vợ gì tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.* — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu lảng điếng.* — *Chẳng qua đồng cốt quàng xiên (K).*

Chặng

Chặng. Từng dãy từng đoạn : *Chặng đường, chặng núi, chặng đày v. v.*

Chấp

Chấp. Nối, làm cho liên lại : *Mảnh gương vỡ chấp lại cho liền.*

Chấp-chảnh. Nhặt-nhạnh mỗi cái một nơi mà nối chấp vào với nhau : *Chấp-chảnh những câu xáo cũ mà làm thành văn.*

VĂN-LIỀU. — *Chồng chấp, vợ nối.* — *Biết nhau từ thuở buồn thìang, Trăm chấp, nghìn nối, xin đừng quên nhau.* — *Ngọt buồn sao chẳng chấp gai, Đến khi có cá mươn chài ai chơ.* — *Cành phàm đã chấp hoa tiên bao giờ (Nh-đ-m).* — *Ấy ai chấp mối xích-thằng (Nh-đ-m).* — *Những lăm chấp cánh liền cành (H-T).* — *Hoa kia đã chấp cành này cho chưa (K).*

Chấp. Cái mụn mọc ở mi mắt : *Lên chấp, mọc chấp.*

Chấp

Chấp. Một hồi, một lúc : *Đi một chấp, ngồi một chấp.*

Chấp tiên. Lối đếm tiên, lấy năm đồng làm ngũ : *Đếm nhăm mất một chấp-tiên.*

Chắt

Chắt. Gạn lấy nước ra, để cái lại : *Chắt nước cơm, chắt nước vo gạo v. v.*

Chắt bóp. Bòn mót bủn-xỉn : *Chắt bóp từng li từng tí một.* || **Chắt-chiu.** Hà-tiền, dè-dặt : *Ít chắt-chiu, hơn nhiều vung phí.* || **Chắt mót.** Vơ vét nhặt-nhạnh từng li từng tí : *Chắt mót cho kỷ hết mới thôi.*

VĂN-LIỀU. — *Chắt-chiu sinh đã giấu liền biết đầu (H-Tr).* — *Bình rau công muối chắt-chiu nom-dòm (Tr-th).*

Chắt. Một trò chơi của trẻ con, một tay vừa tung vừa nhặt vừa hứng : *Trẻ con hay đánh chắt.*

Chắt. Con của cháu, gọi mình bằng cụ.

Chặt

Chặt. Chém mạnh cho đứt : *Chặt cây, chặt xương.*

VĂN-LIỀU. — *Chặt đầu mà nổi lấy đời, Bao nhiêu xương cốt bỏ rơi ngoài đường (câu đố cây mía).*

Chặt. Nói cái gì vững chắc không lay cạy ra được : *Đóng đinh thật chặt. Nghĩa bóng : ráo riết.*

Chặt-chẽ. Cũng nghĩa như chữ « chặt » : *Gỏi ghém chặt-chẽ, ăn tiêu chặt-chẽ.*

Châm

Châm. Dí vào lửa cho cháy : *Châm đóm, châm đèn.*

Châm 針. 1. Cái kim để khâu (không dùng một mình). — 2. Dùng vật gì nhọn mà chích cho thủng : *Đốt như kim châm.*

Châm-biêm 砭. Cách chữa bệnh, dùng cái kim bằng sắt bằng đá để châm-chích. Nghĩa bóng : dùng lời nói để khuyên dẫn những điều lầm-lỗi của người ta : *Lời thực mất lòng nhưng có thể châm-biêm được điều lỗi.* || **Châm-chích 灸.** Cách chữa bệnh, dùng đồ nhọn mà châm và dùng lửa mà đốt. Nghĩa bóng : nói xói móc : *Lời nói cỉ ỉ châm-chích.* || **Châm-chọc.** Nghĩa bóng cũng như châm-chích.

VĂN-LIỀU. — *Nào nỏn tu lờ nào mữ thắm, Đi đầu chẳng đợi để ong châm (Xuân-hương).* — *Bướm già thì bướm có râu, Thấy bông hoa nở củi đầu bướm châm.* — *Bướm châm mà bướm lại lằm, Có bông hoa nở ong châm mất rồi.* — *Ong non ngựa nọc châm hoa rữa (Xuân-hương).*

Châm 箴. 1. Thề vãn để khuyên răn : *Bài châm.* — 2. Khuyên răn (không dùng một mình).

Châm-ngôn 言. Lời khuyên răn.

Châm 斟. Rót rượu (không dùng một mình).

Châm-chước 酌. Nghĩa đen : rót đi rót lại mời nhau (ít dùng). Nghĩa bóng : thêm bớt cho vừa : *Hai bèn châm-chước cho xong việc.*

Chấm

Chấm. Dùng vào một ít : *Chấm mực, chấm muối, chấm nước mắm.*

Chấm mút. 1. Ăn kiểu cách : *Ngồi vào mâm chỉ chấm mút mà không ăn.* — 2. Xà-xỏ : *Những kỷ-mục ở lòng có tình hay chấm mút.*

VĂN-LIÊU. — Bỏ-dục chấm nước cây. — Lá mơ quăn với thịt gà chấm tương. — Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu.

Chấm. Vừa đúng đến : Áo dài chấm đất. — Nước lụt chấm mái tranh.

VĂN-LIÊU. — Tóc thề đã chấm ngang vai (K). — Tóc mây chấm dứt, da gà gương trong (Ph-C. C. H.).

Chấm. 1. Đặt nét chấm đề cho gãy câu : Chấm cân, chấm sách. — 2. Xét bài văn mà cho số điểm : Chấm bài thi, chấm quyền. — 3. Vẽ : Bức tranh chấm thủy mặc. — 4. Kén chọn : Tôi chấm câu này hay có này.

Chấm phá. Vẽ phóng bút không bó buộc vào qui-củ : Bức tranh chấm phá. || Chấm trường. Chấm văn ở trường thi.

Chấm. Một điểm tròn và nhỏ : Một nét chấm đen ở trong tờ giấy trắng.

Chấm băng ㄚ. Cái dấu thuộc về bộ băng, chữ băng ㄚ. có hai nét chấm ở bên gọi là bộ chấm băng. || Chấm thủy ㄚ. Cái dấu thuộc về bộ thủy.

Chấm

Chăm-vằm (tiếng đương Trống). Bộ mập-mạp, to xương hóc : Bộ mặt chăm-vằm (P. C.).

Chăm

Chăm 枕. Cái gối (không dùng một mình).

Chăm cốt 〇 骨. Cái xương đằng sau gáy, có khi nói tắt là cái chăm : Chăm cốt to lù tướng tốt.

Chăm-cầm 〇 琴. Một thứ đàn máy hình như cái gối. Tiếng này còn dùng để gọi một thứ đồng-hồ có mấy đàn : Đồng-hồ chăm-cầm.

Chăm

Chăm 鳩. Tên một loài chim có chất độc ở trong lòng, thường dùng để nấu làm thuốc độc.

Chăm độc 〇 毒. Dùng thuốc độc bằng lòng chim chăm mà hại người ta. || Chăm-từ 〇 酒. Thứ rượu có chất độc.

Chậm

Chậm. Không được mau chóng : Chậm như rùa.

Chậm-chạp. Cùng như chậm : Chậm-trễ. Không mau chóng đề quá hạn : Làm việc không nên chậm-trễ.

VĂN-LIÊU. — Trâu chậm uống nước đục. — Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt. — Thứ nhất vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba dựa cùn.

Chân

Chân. 1. Một bộ-phận trong thân-thể, dùng để đi đứng : Nước đến chân mới nhảy. Có nơi gọi là chơn hay chun. Nghĩa rộng : phần cuối cùng : Chân đề, chơn núi. — 2. Địa-vị : Ông này về nghỉ, ông khác thay chân. — Có chân trong hội-đồng.

Chân châu. Hình lưỡi liềm lưỡi hái cắt như răng cưa, chân châu-chấu. || **Chân chỉ hạt bột.** Đường viên có hạt bột và chỉ thông xuống. || **Chân chó.** Một thứ cờ trẻ con chơi có bốn quân : Đánh cờ chân chó. || **Chân lông.** Lỗ nhỏ ở ngoài da : Gió lọt chân lông. || **Chân nâng.** Bàn đạp đeo hai bên yên ngựa để đỡ chân. Cũng gọi là chân dâng. Nghĩa bóng : nói cái cảnh tạm bợ chưa được nhất định : Tôi mới đến đây cũng còn chân nâng lắm. || **Chân quần.** Cái gấu quần : Chân quần gấu áo. || **Chân què.** Vải can ở ống quần. || **Chân qui.** Đồ gỗ hoặc đồ đồng làm lối chân thấp và khum-khum như người qui : Cái sập chân qui. || **Chân rết.** Nói co nhiều như chân rết : Đạn chân rết, chạy chân rết. || **Chân tay.** Chân và tay. Nghĩa bóng : nói người tin cần mà sai khiến được việc : Đây-lớ chân tay. || **Chân tượng.** Túc là chân voi, tròn và to. Ta dùng để gọi một thứ bát to : Bát chân tượng. || **Chân trong.** Người hầu cận. — Người mưu việc bên trong : Việc ấy đã có người chân trong giúp đỡ. || **Chân trời.** Chỗ xa tit, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau. **Chân vạc.** Chân cái đỉnh. Nghĩa bóng : nói cái thế lực chia ra làm ba : Thế nước chia ba chân vạc. || **Chân vịt.** Chân con vịt. Nghĩa rộng là máy quay để cho tàu có sức chạy : Chân vịt tàu thủy.

VĂN-LIÊU. — Chân cứng, đá mềm. — Chân đi, miệng đi. — Chân giầy, chân giép. — Chân lấm, tay bùn. — Chân le, chân vịt. — Chân sim móng đá. — Chân trong, chân ngoài. — Chân ướt, chân ráo. — Mạnh chân, khỏe tay. — Mất lóa, chân chậm. — Chân giường, cặp liếp. — Chân mây, mặt bể. — Kịp miệng, chầy chân. — Ba chân, bốn cẳng. — Chân nam đá chân chiêu. — Được dùng chân, lán dùng đầu. — Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay. — Xa mỗi chân, gần mỗi miệng. — Tơ chỉ buộc chân voi, chân ngựa. — Khô chân gán mặt đất tiền cũng mua. — Chân không đến đất, cật chẳng đến trời. — Một bước chân đi, mười bước chân lại. — Chân mình những lấm bê-bê, Lại còn cầm đuốc đi rê, chân người. — Dù ai nói ngả nói nghiêng, Thì lạ cũng vững như kiềng ba chân. — Đàn bà yếu chân mềm tay, Làm ăn chẳng được lại hay nỏ mồm. — Rửa chân đi hán đi hải, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân. — Chân trời mặt bể lênh-dênh (K). — Dùng-dùng khi bước chân ra (K). — Phòng khi nước đã đến chân. — Rành rành kẻ tóc chân tơ. — Rễ bèo chân sông lạc loài (K). — Chân mây mặt đất một màu xanh xanh. — Chỗ dành lòng kẻ chân mây cuối trời (K).

Chân 眞. Thực, không dối : Chân thực, chân chính.

Chân-chính 〇 正. Thực-thà ngay thẳng : Làm người chân-chính thì mới là quân-tử. || **Chân chúa 〇 主.** Đáng vì thiên-tử. || **Chân-dung 〇 容.** Bức vẽ hay bức ảnh thực hết mặt : Bức chân-dung. || **Chân-lý 〇 理.** Lễ thực : Học phải tìm cho thấu chân-lý. || **Chân-ngôn 〇 言.** Một tôn-phái của đạo Phật. || **Chân-nhân 〇 人.** 1. Người tu-hành đạo thần-tiên mà đã đắc-đạo. — 2. Người chịu mệnh trời làm chủ-tề nhân-dân : Lương-giang trời mở chân-nhân, Vua Lê Thái-tổ ứng tuần mới ra (Nam-sử diễn ca). || **Chân-phương 〇 方.**

Một lối viết chữ nhỏ, ngang bằng sớ thẳng. Nghĩa bóng : làm cái gì theo lối mộc-mạc thực-thà, không hay lắt-léo. || **Chân-tài** ○ 才. Tài giỏi thực. || **Chân-tâm** ○ 心. Bụng thực thà. || **Chân-tình** ○ 情. Tình thực. || **Chân-tính** ○ 性. Tính cách thực. || **Chân-tu** ○ 修. Người tu hành chân-chính : *Đặng Huyền-quang là một bậc chân tu.* || **Chân-tướng** ○ 相. Hình-giáng thực : *Người giả đạo-dức có khi lộ chân-tướng.* || **Chân-tượng** ○ 像. Tượng thực. || **Chân-thành** ○ 誠. Thực-thà : *Sinh xem biết ý chân-thành* (Nh-đ-m). || **Chân-thực** ○ 實. Thực-thà. || **Chân-truyền** ○ 傳. Nối được đạo chính.

VĂN-LIÊU. — Tu đầu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ mới là chân-tu.

Chân-lạp 眞獵. Tên nước Cao-mên ngày trước.

Chấn

Chấn. 1. Xén, cắt bớt đi : *Chấn móng ngựa.* — 2. Giữ, chặn lại để khấu trừ đi, cũng như tiếng cấn : *Chấn trừ tiền công.*

Chấn. Đập đánh : *Lấy gạch chấn vào đầu.*

Chấn 振. Dấy lên, nổi lên, làm cho mạnh lên (không dùng một mình).

Chấn-chỉnh ○ 整. Sửa-sang, sắp, đặt cho chỉnh-dốn : *Chấn-chỉnh việc hương-chính.* || **Chấn-hưng** ○ 興. Mồ-mang cho thịnh-vượng lên : *Chấn-hưng công-nghệ.* || **Chấn-khởi** ○ 起. Làm cho phấn-phát lên : *Chấn-khởi lòng người.* || **Chấn-loát** ○ 刮. Sửa-sang chải chuốt : *Chấn-loát việc triều-chính.*

Chấn 震. I. Vang động, lừng lẫy : *Danh chấn hoàn-cầu.*

Chấn động ○ 動. Vang động cả lên : *Việc Âu-chiến năm xưa làm chấn động cả thế-giới.*

II. Tên một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch.

Chấn-phương ○ 方. Phương đông.

Chân

Chân. Lấy nước sôi lược qua một vật gì : *Chân lòng lợn.*

Chân. Lấy chỉ khâu lược qua : *Chân ròi mới may.*

Chấn

Chấn 賑. Cứu giúp, đem tiền gạo phát cho người nghèo : *Hồng như phát chấn.*

Chấn-bần ○ 貧. Đem tiền gạo giúp cho người nghèo. || **Chấn-cấp** ○ 給. Đem tiền gạo cấp-phát cho người nghèo. || **Chấn-phát** ○ 發. Cũng như chấn-cấp. || **Chấn-tế** ○ 濟. Đem tiền gạo cứu giúp cho người nghèo. || **Chấn-thải** ○ 貸. Ban phát tiền gạo cho lúc đói, rồi sau phải trả lại : *Xin cho chấn-thải lợi ý lẽ thường* (Nh-đ-m). || **Chấn-thí** ○ 施. Cũng như chấn-cấp.

VĂN-LIÊU. — *Cầm cơ chấn mẽ cướp mồi tiền-di* (Nh-đ-m). — *Đến hôm chấn-lễ lên đàn* (H-Chữ).

Chẩn 診. Thăm nom, xét nghiệm (ít dùng một mình).

Chẩn-bệnh ○ 病. Thăm bệnh. || **Chẩn đoán** ○ 斷. Xem xét mà đoán bệnh. **Chẩn mạch** ○ 脉. Thăm mạch. || **Chẩn thị** ○ 視. Thăm nom về bệnh tật.

Chẩn 疹. Nốt nhỏ mọc lẩn-lẩn ngoài da, thường gọi là sởi (không dùng một mình).

Chẩn-dậu ○ 痘. Một thứ bệnh nhiệt có những nốt nhỏ đỏ hồng-hồng mọc ở ngoài da, nhẹ hơn bệnh đậu.

Chẩn 軫. Tên một vị sao trong nhị-thập-bát tú.

Chận

Chận. Ngăn lại, dè xuống : *Chận đầu, chận đuôi, chận họng v. v.*

Chấp

Chấp. Thách, không kể vào đâu : *Cờ cao Để-Thích chấp hai xe.*

VĂN-LIÊU. — *Bầu đốc giang-sơn say chấp rượu* (thơ cò).

Chấp 執. 1. Cầm, giữ. — 2. Nhận : *Chấp đơn.* — 3. Câu-nệ : *Xin ông đừng chấp.*

Chấp-chiếm ○ 占. Cướp giữ : *Kẻ gian-tham hay chấp-chiếm của người.* || **Chấp-chiều** ○ 炤. Giữ giấy của quan phê đề làm bằng. **Chấp chính** ○ 政. Cầm giữ quyền chính trong nước. || **Chấp dịch** ○ 役. Coi về một phần việc như rước xách v. v. || **Chấp đơn** ○ 單. Nhận đơn : *Quan chấp đơn.* || **Chấp-hiệu** ○ 號. Người cầm hiệu sai bọn chấp-dịch. || **Chấp-kinh** ○ 經. Giữ lễ thường : *Chấp-kinh cũng phải có khi tòng quyền.* || **Chấp-lễ** ○ 禮. 1. giữ lễ : *Chấp lễ đệ-tử.* — 2. Nhận lễ : *Cầu thánh chấp lễ chấp bài* || **Chấp-lệnh** ○ 令. Cũng như chấp-hiệu. || **Chấp-mê** ○ 迷. Tin theo một cái gì mà không tỉnh. || **Chấp-nệ** ○ 泥. Câu nệ. || **Chấp-nhật** ○ 一. Cũng như chấp-nệ. || **Chấp-phát** ○ 縛. Người cầm đầu dây đưa xe tang. || **Chấp-sự** ○ 事. Người giữ làm một phần việc như tế lễ. || **Chấp-trách** ○ 責. Nệ một điều gì mà trách móc : *Chấp-trách chi đàn bà con trẻ.* || **Chấp-trung** ○ 中. Giữ đạo trung.

VĂN-LIÊU. — *Có quyền nào phải một đường chấp-kinh* (K). — *Lòng lộng càng giận người người chấp-uy* (K).

Chấp chi nhặt nhạnh. Vơ vét hết cả.

Chấp-chớ. Mắt nhìn không dừng-dẫn.

Chập

Chập. 1. Hai vật gì ghép, dính với nhau : *Hai đồng tiền chập một.* — *Roi chập đôi.* — *Ôm chập lấy.* — 2. Một cơn, một hồi : *Đánh cho một chập.*

Chập-cheng. Tiếng đánh thanh-la của thầy cúng, khi tay buông ra, khi tay bịt lại.

VĂN-LIÊU. — *Chập-chập thôi lại cheng-cheng, Có con gà sổng đem lên hầu thầy.*

Chập-choạng. 1. Nói lúc trời tối lơ-mờ trông không được rõ lắm : Trời chập-choạng tối. — 2. Nói lúc trời tối đi không chắc bước. Trời tối đi chập-choạng.

Chập-chồng. Trùng-trùng điệp-diệp từng nọ đề lên từng kia : Chập-chồng chốn thấp nơi cao (Nh-đ-m).

Chập-chờn. Ngủ bập-bồng không say : Chập-chờn cơn tỉnh cơn mê (K).

Chập-chùng. Cũng như chập-chờn : Giấc hoa nữ đề chập-chùng dở-dang (H-Tr).

Chập-chững. Đi lầy-bầy chưa được vững : Đưa bé này mới chập-chững biết đi.

VĂN-LIỆU. — Ba năm chập-chững ra vào (Ph C. C. II).

Chập tối. Lúc trời con mập-mờ chưa tối hẳn.

VĂN-LIỆU. — Có đánh thì đánh sớm mai, đừng đánh chập tối không ai nằm cùng.

Chất

Chất. Xếp cái nọ chồng lên cái kia : Chốt củi lên thành đống.

VĂN-LIỆU. — Niềm riêng chất đá muốn vắn (H-Tr). — Lương khoang chất thăm dày then chứa sâu (H-Tr).

Chất 質. I. 1. Bản thể của các vật : Chất nóng, chất lạnh, chất đặc, chất lỏng. — 2. Nói về tính-khí tư-cách : hơi nhà băng-tuyết, chất hăng phi-phong (K).

II. Thật-thà mộc-mạc (không dùng một mình).

Chất-phác 〇 樸. Thật-hà mộc-mạc : Dân cổ tính chất-phác. || Chất-thực 〇 實. Thực-thà ngay thẳng.

VĂN-LIỆU. — Dầu con nói nói cười cười, giữ lời chất-phác (đam-tục-hủ).

III. Hỏi cho hết lẽ phải trái (không dùng một mình).

Chất-chính 〇 正. Hỏi để định lẽ phải trái : Chất-chính cùng các độc-giả. || Chất-nghi 〇 疑. Hỏi để định những điều ngờ vực : Xem sách có nghi gì nên chất-nghi. || Chất-vấn 〇 問. Gạn hỏi cho hết đầu đuôi một việc gì : Việc ấy quan tòa còn đang chất-vấn. — Nghi-viện có quyền chất-vấn chính-phủ.

Chật

Chật. Hẹp, trái với rộng.

Chật-chội. Cũng nghĩa như chật : Nhà ở chật-chội quá. ||

Chật-hẹp. Cũng nghĩa như « chật » : Con đường này chật-hẹp quá, xe đi không lọt. || Chật lên. Chật, dầy : Tiền hô hậu ứng chật lên (Nh-đ-m). — Tài tham của dút chật lên (Nh-đ-m). || Chật ních. Đong người qua : Chợ đông chật ních hai bên (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — Chồng công lại lấy vợ công. Năm chiến thì chật, năm nông thì vừa. — Bác đồng chật dất, tỉnh kỳ đầy sản (K). — Trong nhà người chật một lần như nệm (K). — Ngựa xe đầy-dẫy, quan quân chật đường (K). — Đầy sông kênh ngạt, chật đường giáp bình. — Kéo về đóng chật một

thành Lâm-chi (K). — Trên cửa từ-bi chen chật cánh (X-H).

Tàn bầy mìnng rở chật nhà (Nh-đ-m). — Trông ra đã chật một sân những người. — Bách quan đóng chật sân phong (Nh-đ-m). — Trông đường chật dất, với loan đến trời (Nh-đ-m).

Chật-chường. Khấp - khênh, lệch - lạc, không được ngay-ngắn : Cái bàn này kẻ chặt-chường. Nghĩa bóng : nói người không đứng-đắn, ăn nói bất-nhất không thể tin cậy được.

Chật-vật. Khó nhọc vất-vả : Ông này chặt-vật về đường công-danh.

Châu

Châu. Quay về một phía, một chỗ : Mấy người châu đầu lại nói chuyện.

Châu 州. Một hạt cai-trị, lớn nhỏ tùy lúc chia địa-phận : Vốn người huyện Tích, châu Thương (K).

Châu 洲. I. Bãi gò, đất bồi ở giữa sông giữa bể (không dùng một mình).

Châu-thổ 〇 土. Đất bãi, bồi lên ở bờ sông bờ bể. || Châu-thành 〇 城. Một khu đất rộng đã lập ra phố-phường, dân-cư đông-đúc : Hải-phong là một nơi châu-thành mới mở.

II. Phần đại-lục ở trên địa-cầu : Châu Âu, châu Á. v. v.

VĂN-LIỆU. — Năm châu trên mặt địa-cầu (câu hát).

Châu 殊. Một thứ khoáng-chất sắc đỏ, cũng đọc là chu. Châu-phê 〇 批. Chữ của vua phê bằng bút son vào các dụ-chỉ : Châu-phê cho sứ Đông-thành đem sang (L-V-T). || Châu sa 〇 砂. Thử son đỏ, dùng làm thuốc.

Châu 珠. I. 1. Ngọc trai : Trân châu. Nghĩa bóng : vật hiếm có và giá đắt : Gạo châu củi quế. — 2. Giọt nước mắt : Thoắt nghe nàng đã đầm đẫm châu sa (K). — 3. Nói những chất như đường mật quén tròn lại : Đường dục lại thành châu.

Châu-báu (bảo) 〇 寶. Nói các vật quý-báu. VĂN-LIỆU. — Theo lời như châu dòng châu (K). — Tuôn châu đôi trạn, vô tơ trâm vòng. — Trong như châu gió duềnh Quynh (K). — Sấm-sanh nếp tử xe châu. — Mấy lời hạ-cổ ném châu, gieo vàng. — Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về. — Ngâm-ngùi rủ bức rèm châu (K). — Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương gieo (C-o).

Châu 週. Quanh khắp một lượt. Xem chữ « chu ». **Châu-chấu.** Tên một loài phi-trùng, đầu tròn. Đường trong gọi là cào-cào.

VĂN-LIỆU. — Nực cười châu-chấu đá xe, Tưởng rằng châu ngã ai dè xe nghiêng (Việt-Nam phong sử). — Châu-chấu đuổi cái chích-chóe, Cỏ đầy đồng nội cần què môm trâu.

Châu-đốc 朱篤. Tên một lĩnh ở Nam-kỳ.

Châu

Chấu. Cái giá có ba chân để gác võng.

Chầu

Chầu. Bồi chữ triều đọc trạnh. Đi hầu chực vua chúa : *Các quan đi chầu vua.* Nghĩa rộng : cùng hưởng về một phương-vị nào : *Long hồ chầu về huyệt.*

Chầu bà. Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiệp nên chầu bà.* || **Chầu-chực.** Hầu-hạ chờ đợi : *Chầu-chực mãi không được.* || **Chầu-hầu.** Ngồi chực hầu để nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chầu-hầu chực gì đấy ?* || **Chầu Phật.** Cũng như trầu trời. || **Chầu-ria.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chầu-ria lơ-lơ.* || **Chầu trời.** Nói người có tuổi chết. || **Chầu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chầu văn bà chúa Liễu.*

VĂN-LIỆU. — Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu (C-o). — Áo chầu hằng mặc, cơm chầu hằng ăn (H-Chừ). — Buổi chầu vừa rạng ngày mai (Nh-d-m). — Hầu trong hai á, chầu ngoài tám viên (Nh-d-m). — Rạng vàng lệnh chỉ rước chầu vu qui (K).

Chầu. Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chầu.* — *Buôn bán gặp chầu.*

Chầu. Một thép, một tập : *Một chầu trần-không* — *Một chầu vôi.*

Chầu. Thèm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chầu năm quả.*

Chầu. Góp tiền để đánh cuộc : *Chầu tiền đánh đào.*

Chầu. Chia mỗi ra, dài mỗi ra : *Chầu mỡ (mồm) ra* mà nói chuyện góp.

Chấu

Chấu. Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chấu-chàng, hay là chấu-chuộc, đường trong gọi là chàng-biu.

VĂN-LIỆU. — Đố ai đúc gạch nên vàng, Cho ta đúc cái chấu chàng nên tiền. — Nhắc trông ngõ tượng tô vàng. Nhìn ra mới tỏ chấu-chàng ngợ mưa. — Mừng cho anh chị no đói, Tôi như chấu-chuộc ngồi chơi ao cần.

Chậu

Chậu. Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v. v., để rửa, giặt, trồng cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v. v.*

VĂN-LIỆU. — Đồn rằng cà-cuống thơm cay, Ấy cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng. — Nước đường mà đựng chậu than, Đói ta trình-tiết lấy nhơn hèm gì. — Bỏ chỉ cá chậu, chìm lòng mà chơi (K). — Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời (L-V-T).

Chấy

Chấy. I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chấy mẩy rận.* Đường trong gọi là con chít.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

Chấy. I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chấy tôm, chấy thịt.*

II. Fòn mót : *Chấy thót, chấy hóa* (xem dấy hóa).

Chầy

Chầy. Chậm, muộn, lâu : *Chầy kíp thi chầy.*

VĂN-LIỆU. — Đau chóng, đã chầy. — Kiến bỏ miệng chầu thì chầy, Kiến bỏ miệng chén chầy rày thì mai. — Đêm thu một khắc một chầy. — Lắm-chi đường bộ thảng chầy. — Một mình lưỡng lự canh chầy. — Mỗi oan khi gỡ cho xong còn chầy. — Chầy chàng là một năm sau với gì. — Năm chầy, tháng chầy bao lâu mà chầy (K). — Càng trông lìn lúc càng chầy (H-Chừ). — Luống công tìm lối bấy chầy (H-Chừ). — Ai ơi chơi tẩy kẻo chầy, Xem hoa bốn mắt, ôi giầy ba chân. — Ai ơi đừng chớ chầy, Có công mài sắt, có ngày nên kim.

Chạy

Chạy. Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó ảnh hưởng lòng dễ chạy* (thơ cò).

Che

Che. Làm cho khuất, cho kín : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : bưng-bít không cho người ta biết : *Che mặt thế-gian.*

Che-chở. Bệnh-vực, chống đỡ : *Tuyệt sưng che-chở cho thân cát-dâng.* || **Che đây.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bệnh-vực giấu-giếm.

VĂN-LIỆU. — Trời che, đất che. — Lấy lượt che mắt thánh. — Gió chiều nào che chiều ấy. — Nhật che mưa, thưa che gió. — Một vùng tuyết che, sưng che (K). — Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che (Nh-d-m). — Tốt thì khoe, xấu thì che. — Có lấy thì lấy chồng quan, Cưỡi ngựa bằng cóc, che tàn là khoai. — Vật vủ có lúc thanh-nhân, Không đứng ai để cầm tàn che cho.

Che (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đập mía, che ép dầu* (tiếng Bắc). Cây mặt.

Ché

Ché. Xem « chóc ».

Ché. Xem « lé ».

Chè

Chè. Thứ cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha chè, nước chè.*

Chè bạng. Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Chè búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Chè chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Chè chén suốt ngày.* || **Chè hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Chè khô.** Lá chè phơi khô. || **Chè mạn.** Thứ chè lá phơi khô sẵn ở trên mạn ngược. || **Chè nư.** Cũng như chè hột. || **Chè Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Chè tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Chè Thái.** Thứ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.